

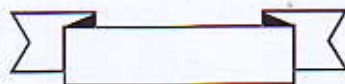
CTY CPVTKT NÔNG NGHIỆP
CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CTY CP VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ
(Quý I năm 2014)



NĂM 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/03/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		141,624,341,048	160,698,688,632
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110	V.1	15,768,477,728	28,914,503,994
1. Tiền	111		6,768,477,728	19,914,503,994
2. Các khoản tương đương tiền	112		9,000,000,000	9,000,000,000
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120	V.2	7,300,000,000	8,000,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		7,300,000,000	8,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	130	V.3	52,222,709,697	61,738,754,727
1. Phải thu khách hàng	131		57,033,865,077	62,631,304,892
2. Trả trước cho người bán	132		3,384,782,352	7,310,945,286
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		548,149,678	540,591,959
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(8,744,087,410)	(8,744,087,410)
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	140	V.4	58,546,936,129	56,291,992,208
1. Hàng tồn kho	141		59,154,136,129	56,291,992,208
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(607,200,000)	-
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	150		7,786,217,494	5,753,437,703
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		257,727,138	630,801,919
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5,311,383,187	4,475,169,811
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	154	V.5	1,457,668,681	128,252,700
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		759,438,488	519,213,273
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		169,301,899,429	171,289,609,878
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	210		-	-
<i>II. Tài sản cố định</i>	220		139,152,662,058	140,827,001,927
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	101,563,521,256	103,240,661,124
- Nguyên giá	222		163,904,915,373	162,818,195,373
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(62,341,394,117)	(59,577,534,249)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	20,376,803,433	20,376,803,433
- Nguyên giá	228		20,798,476,999	20,798,476,999
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(421,673,566)	(421,673,566)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	17,212,337,369	17,209,537,370
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	240		-	-
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	250	V.9	2,045,655,000	2,045,655,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		2,045,655,000	2,045,655,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	260	V.10	28,103,582,371	28,416,952,951
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		28,103,582,371	28,416,952,951
<i>VI. Lợi thế thương mại</i>	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		310,926,240,477	331,988,298,510

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		149,135,280,956	169,634,674,277
I. Nợ ngắn hạn	310		131,335,280,956	151,834,674,277
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	79,159,471,980	95,795,732,436
2. Phải trả người bán	312	V.12	16,052,898,515	11,718,883,207
3. Người mua trả tiền trước	313	V.12	1,593,336,964	4,724,440,742
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	1,309,730,882	6,294,848,768
5. Phải trả người lao động	315		6,463,564,878	10,715,346,880
6. Chi phí phải trả	316	V.14	6,110,921,556	2,677,695,635
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.15	13,023,892,768	13,051,795,714
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		7,621,463,413	6,855,930,895
II. Nợ dài hạn	330		17,800,000,000	17,800,000,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.11	17,800,000,000	17,800,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
10. Quỹ bình ổn giá xăng dầu	340		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		127,448,665,712	127,705,354,730
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	127,448,665,712	127,705,354,730
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		83,129,150,000	83,129,150,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,389,610,000	2,389,610,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		127,728,500	127,728,500
4. Cổ phiếu quỹ	414		(3,807,416,804)	(3,807,416,804)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		68,955,130,770	68,891,933,657
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		29,405,665,096	29,100,283,062
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(52,751,201,850)	(52,125,933,685)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		34,342,293,809	34,648,269,503
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		310,926,240,477	331,988,298,510

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh báo cáo tài chính



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

<u>Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán</u>	<u>Thuyết minh</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
_ USD		3,385.50	398,472.84
_ EUR		490.27	495.00
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-



Bùi Đức Hoàn
Người lập



Trần Xuân Diệu
Kế toán trưởng



Phạm Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Cần Thơ, ngày 14 tháng 05 năm 2014



CÔNG TY CP VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Mẫu số : B 02 - DN

Cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này			
			Quý I năm 2014	Quý I năm 2013	2014	2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		81,557,237,033	278,295,612,927	81,557,237,033	278,295,612,927
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		252,798,500	526,901,721	252,798,500	526,901,721
3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	81,304,438,533	277,768,711,206	81,304,438,533	277,768,711,206
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.1	64,151,240,252	261,288,237,909	64,151,240,252	261,288,237,909
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp dịch vụ	20	VI.1	17,153,198,281	16,480,473,297	17,153,198,281	16,480,473,297
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.2	623,992,752	1,539,633,697	623,992,752	1,539,633,697
7. Chi phí tài chính	22	VI.3	1,917,017,740	6,470,096,230	1,917,017,740	6,470,096,230
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,712,607,729	5,801,039,800	1,712,607,729	5,801,039,800
8. Chi phí bán hàng	24	VI.4	5,637,872,277	7,406,945,880	5,637,872,277	7,406,945,880
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	8,377,571,030	5,198,066,526	8,377,571,030	5,198,066,526
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1,844,729,985	(1,055,001,642)	1,844,729,985	(1,055,001,642)
11. Thu nhập khác	31		376,443,824	56,877,040,660	376,443,824	56,877,040,660
12. Chi phí khác	32		92,200	44,675,975,834	92,200	44,675,975,834
13. Lợi nhuận khác	40		376,351,624	12,201,064,826	376,351,624	12,201,064,826
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty LD, LK	45		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	VI.6	2,221,081,609	11,146,063,184	2,221,081,609	11,146,063,184
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	1,276,271,448	1,497,950,137	1,276,271,448	1,497,950,137
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	VI.8	944,810,161	9,648,113,047	944,810,161	9,648,113,047
19. Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		(256,976,166)	160,062,823	(256,976,166)	160,062,823
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		1,201,786,327	9,488,050,224	1,201,786,327	9,488,050,224
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		150	1,184	150	1,184

(Handwritten signatures in blue ink)



Bùi Đức Hoàn
Người lập

Trần Xuân Diệu
Kế toán trưởng

Phạm Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Cần Thơ, ngày 14 tháng 05 năm 2014

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh báo cáo tài chính

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước, Công ty Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ, theo Quyết định số 2500/QĐ – CT.UB ngày 25/07/2003 của Chủ tịch UBND tỉnh Cần Thơ (nay là UBND thành phố Cần Thơ).

Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800518314 đăng ký lần đầu ngày 25/07/2003 và thay đổi lần thứ 5 ngày 07 tháng 07 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, vốn điều lệ của Công ty là 83.129.150.000, tương ứng 8.312.915 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần 10.000 và theo tỷ lệ như sau:

Cổ đông	Số lượng cổ phần	Số tiền	Tỷ lệ (%)
- Nguyễn Ngọc Bích	1.700.010	17.000.100.000	20,45%
- Cổ đông khác	6.612.905	66.129.050.000	79,55%
Cộng	8.312.915	83.129.150.000	100,00%

Nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu thể hiện trên Bảng cân đối kế toán vào ngày 31/03/2013 là 83.129.150.000 và phù hợp với tỷ lệ nêu trên.

2. Trụ sở hoạt động và các đơn vị trực thuộc

Trụ sở của Công ty đặt tại số 1D đường Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.

Công ty không có đơn vị trực thuộc.

Công ty có đầu tư vào hai Công ty con với tỷ lệ sở hữu vốn như sau:

Công ty CP Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây

- Địa chỉ: Khu công nghiệp Cái Sơn, Hàng Bàng, Khu vực Lợi Nguyên, phường An Bình, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ;
- Vốn điều lệ: 31.483.800.000 đồng. Trong đó vốn góp của Công ty Cp Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ là 30.624.300.000 đồng, chiếm 97,27%;
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 97,27%;
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 97,27%.

Tuy nhiên, Công ty CP Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây đã tăng vốn đầu tư, số dư vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 31/03/2014 là 32.085.000.000 đồng nhưng chưa đăng ký thay đổi lại với Sở kế hoạch đầu tư thành phố Cần Thơ. Tại ngày 31/03/2014, vốn góp thực tế của Công ty Cp Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ là 30.624.300.000 đồng, chiếm 95,45%. Như vậy, tỷ lệ lợi ích của các nhóm có thay đổi, cụ thể như sau:

- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 95,45%;
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 95,45%.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán quý kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014
(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Công ty CP Nông dược TSC (TSP);

- Địa chỉ: Khu công nghiệp Đức Hòa 1, xã Đức Hòa Đông, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An;
- Vốn điều lệ: 90.000.000.000 đồng. Trong đó vốn góp của Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ là 51.575.000.000 đồng, chiếm 57,31%;
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 57,31%;
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 57,31%.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, các ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Nhập khẩu, kinh doanh: phân bón các loại, máy móc thiết bị và tư liệu sản xuất phục vụ nông nghiệp, nguyên liệu sản xuất thức ăn gia súc, thức ăn thủy sản, nguyên liệu, phụ liệu sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và các chế phẩm phân bón, hạt giống phục vụ sản xuất nông nghiệp;
- Thu mua, gia công, chế biến, cung ứng xuất khẩu gạo và các loại nông sản;
- Đại lý cung ứng các loại tư liệu sản xuất phục vụ cho sản xuất nông nghiệp;
- Sản xuất thức ăn gia súc, thức ăn thủy sản;
- Kinh doanh địa ốc, bất động sản và văn phòng cho thuê;
- Kinh doanh xuất khẩu: phân bón, thuốc bảo vệ thực vật;
- Cho thuê kho tàng, bến bãi;
- Sản xuất kinh doanh bao bì;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

- Nhập khẩu, kinh doanh: phân bón các loại;
- Thu mua, cung ứng xuất khẩu gạo;
- Cho thuê kho tàng, bến bãi.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Công ty Mẹ dần thu hẹp ngành nghề kinh doanh phân bón là ngành chủ lực của Công ty trước đây. Theo chiến lược kinh doanh đã công bố trên bản cáo bạch, hơn nữa trên thực tế do tình hình kinh tế xã hội gặp khó khăn, giá phân bón trong nước liên tục giảm trong các tháng đầu năm nên nếu tiếp tục kinh doanh rủi ro sẽ rất lớn.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm 2014 được bắt đầu từ ngày 01/01/2014 và kết thúc vào ngày 31/12/2014.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).



III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và các thông tư sửa đổi, bổ sung có liên quan.

2. *Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đảm bảo tuân thủ đầy đủ các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn và Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài Chính ban hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày báo cáo tài chính".

3. *Hình thức kế toán áp dụng*: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. *Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và hai Công ty con. Vốn chủ sở hữu và lợi nhuận thuần được phân phối cho các chủ sở hữu không có quyền kiểm soát được trình bày riêng biệt ở khoản mục "Lợi ích của cổ đông thiểu số" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và khoản mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các báo cáo được lập trên cơ sở dồn tích, các chính sách kế toán của Công ty mẹ và các Công ty con được hợp nhất áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong các năm trước ngoại trừ việc xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái được nêu tại điểm IV.2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất bao gồm cả kết quả hoạt động của các Công ty con.

Toàn bộ các tài khoản và các nghiệp vụ giao dịch trong nội bộ tập đoàn đã được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

2. *Nguyên tắc xác định các khoản tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ được chuyển đổi thành VND theo tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do việc chuyển đổi nêu trên được ghi nhận vào chi phí tài chính, hoặc doanh thu hoạt động tài chính trên kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CÀN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán quý kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Cuối niên độ kế toán, số dư của các khoản tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, nợ phải thu và phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định tại Thông tư số 179/2012/TT – BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài Chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá do việc đánh giá lại nêu trên được xử lý theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 " Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" (VAS 10).

3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Phương pháp ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí sản xuất và các khoản chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: bình quân gia quyền
Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Cuối năm tài chính này, Công ty không có hàng lỗi thời, chậm luân chuyển và kém, mất phẩm chất cần lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được trình bày trên báo cáo tài chính theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua hoặc giá thành thực tế và các khoản chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí đã chi ra để nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định đó. Các chi phí sửa chữa tài sản cố định được coi như khoản phí tổn và được hạch toán trực tiếp hoặc phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao tài sản cố định được căn cứ vào khung thời gian sử dụng quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT – BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính. Thời gian sử dụng ước tính cho một số nhóm tài sản cố định như sau:

<i>Nhóm TSCĐ</i>	<i>Thời gian khấu hao ước tính</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 30 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất (*)	không trích khấu hao
- Bản quyền nhãn thuốc	01 năm

(*) Các quyền sử dụng đất do công ty mua nhưng trên giấy CNQSD đất có ghi thời hạn Công ty chưa trích khấu hao.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được lập khi các khoản đầu tư bị giảm giá hoặc doanh



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán quý kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

ngiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ. Cuối quý 1 năm 2014, Công ty mẹ chưa trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty cổ phần Nông được TSC mặc dù khoản đầu tư vào Công ty này đã bị sụt giảm. Việc không trích lập dự phòng giảm giá đầu tư nêu trên là do Công ty con đã xác định lỗ theo kế hoạch trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính, trừ khi các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm máy móc, thiết bị tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng hoặc sản xuất tài sản dở dang có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) sẽ được tính vào giá trị của tài sản đó (vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay này sẽ chấm dứt khi tài sản cố định hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc tài sản dở dang đã được bán. Trong quý 1 năm 2014, không có khoản chi phí lãi vay nào cần được vốn hóa.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí thực tế như: chi phí thuê đất, chi phí sửa chữa lớn, chi phí công cụ dụng cụ... đã phát sinh nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều niên độ kế toán thì được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh của các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả như: chi phí lãi vay, chi phí hoa hồng, chi phí vận chuyển... được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

9. Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế đã phát hành và mệnh giá cổ phiếu. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua vào và được trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết đại hội cổ đông thường niên. Đến thời điểm phát hành bản báo cáo này, Công ty chưa chia cổ tức năm 2011.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu thể hiện trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là doanh thu được ghi nhận căn cứ trên hóa đơn giá trị gia tăng đã lập và tờ khai hải quan hàng xuất khẩu khi hàng hóa, dịch vụ đã được cung cấp đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – Doanh thu và thu nhập khác.

11. Thuế

Theo quy định của Luật thuế, số liệu thuế sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Các khoản sai biệt giữa số thuế theo quyết toán và khoản dự trừ thuế (nếu có) sẽ được Công ty điều chỉnh ngay sau khi có kết quả quyết toán thuế.



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán quý kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014
(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Quý 1 năm 2014, Công ty không phát sinh chi phí thuế TNDN hoãn lại.

12. Số dư đầu năm

Số dư đầu năm căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất năm 2013 của Công ty đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

<i>Khoản mục</i>	<u>31-03-2014</u>	<u>01-01-2014</u>
Tiền mặt	163.075.046	203.973.618
Tiền gửi ngân hàng	6.605.402.682 (a)	19.710.530.376
Các khoản tương đương tiền	9.000.000.000 (b)	9.000.000.000
Cộng	<u>15.768.477.728</u>	<u>28.914.503.994</u>

(a) Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/03/2014 như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>USD</i>	<i>EUR</i>	<i>VND</i>	<i>Tương đương VND</i>
- Vietcombank. CN. Cần Thơ (TSC)	444,80	267,91	556.998.019	574.046.563
- Vietcombank. CN. Cần Thơ (Miền Tây)	27.290,17	222,36	4.564.674.043	5.147.651.486
- Vietcombank. CN. Cần Thơ (TSP)			382.875.623	382.875.623
- Vietcombank. TP. HCM (TSC)			37.459.668	37.459.668
- Vietinbank. CN. Cần Thơ (TSC)	202,57		2.543.942	6.815.130
- Vietinbank. CN. Cần Thơ (Nông Dược)	-	-	307.945.869	307.945.869
- Các ngân hàng khác	2.447,96		96.993.106	148.608.342
Cộng	<u>30.385,50</u>	<u>490,27</u>	<u>5.949.490.270</u>	<u>6.605.402.682</u>

(b) Chi tiết số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 31/03/2014 như sau:

- Vietcombank. CN. Cần Thơ (Miền Tây) – TGCKH 1-3 tháng	<u>9.000.000.000</u>
Cộng	<u>9.000.000.000</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán quý kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014
(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Khoản mục	31-03-2014	01-01-2014
Đầu tư ngắn hạn	7.300.000.000 (c)	8.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	7.300.000.000	8.000.000.000

(c) Chi tiết số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 31/03/2014 như sau:

	Số tiền
- Vietcombank. CN. Cần Thơ (Miền Tây) – TGCKH 6 tháng	7.300.000.000
Cộng	7.300.000.000

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

Khoản mục	31-03-2014	01-01-2014
Phải thu khách hàng	57.033.865.077 (d)	62.631.304.892
Trả trước cho người bán	3.384.782.352 (e)	7.310.945.286
Các khoản phải thu khác	548.149.678 (f)	540.591.959
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(8.744.087.410) (g)	(8.744.087.410)
Cộng	52.222.709.697	61.738.754.727

(d) Chi tiết số dư phải thu khách hàng tại ngày 31-03-2014 như sau:

Khách hàng	Số tiền
- Phải thu khách hàng tại Công ty mẹ	15.243.852.237
- Phải thu khách hàng tại Công ty con. Công ty CPNDTSC	31.343.112.590
- Phải thu khách hàng tại Công ty con. Công ty CPCBTPXKMT	10.446.900.250
Cộng	57.033.865.077

(e) Chi tiết số dư trả trước cho người bán tại ngày 31/03/2014 như sau:

Nhà cung cấp	Số tiền
- Trả trước cho người bán tại Công ty mẹ	3.147.378.542
- Trả trước cho người bán tại Công ty con. Công ty CPNDTSC	56.540.210
- Trả trước cho người bán tại Công ty con. Công ty CPCBTPXKMT	180.863.600
Cộng	3.384.782.352

(f) Chi tiết số dư trả các khoản phải thu khác tại ngày 31/03/2014 như sau:

Đối tượng	Số tiền
- Phải thu khác tại Công ty mẹ	301.280.004
- Phải thu khác tại Công ty con. Công ty CPNDTSC	76.145.036
- Phải thu khác tại Công ty con. Công ty CPCBTPXKMT	170.724.638
Cộng	548.149.678

(g) Chi tiết số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày 31/03/2014 như sau:

Đối tượng	Số tiền
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi tại Công ty mẹ	5.569.541.640
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi tại Công ty con - Công ty CPNDTSC	3.174.545.770
Cộng	8.744.087.410



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán quý kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014
(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

4. Hàng tồn kho

<i>Khoản mục</i>	<u>31-03-2014</u>	<u>01-01-2014</u>
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	19.718.249.219 (h)	14.735.558.853
Công cụ, dụng cụ trong kho	405.358.793	524.407.150
Thành phẩm tồn kho	27.779.857.609 (i)	23.460.247.016
Hàng hóa tồn kho	11.250.670.508 (j)	17.571.779.189
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(607.200.000)	-
Cộng	<u>58.546.936.129</u>	<u>56.291.992.208</u>

(h) Chi tiết số dư nguyên vật liệu tồn kho tại ngày 31/03/2014 như sau:

	<u>Số tiền</u>
- Nguyên vật liệu tồn kho tại Công ty con. Công ty CPNDTSC	14.908.305.358
- Nguyên vật liệu tồn kho tại Công ty con. Công ty CPCBTPXKMT	4.809.943.861
Cộng	<u>19.718.249.219</u>

(i) Chi tiết số dư thành phẩm tồn kho tại ngày 31/12/2013 như sau:

	<u>Số tiền</u>
- Thành phẩm tồn kho tại Công ty con. Công ty CPNDTSC	16.390.969.473
- Thành phẩm tồn kho tại Công ty con. Công ty CPCBTPXKMT	11.388.888.136
Cộng	<u>27.779.857.609</u>

(j) Chi tiết số dư hàng hóa tồn kho tại ngày 31/12/2013 như sau:

	<u>Số tiền</u>
- Hàng hóa tồn kho tại Công ty mẹ	9.776.757.171
- Hàng hóa tồn kho tại Công ty con. Công ty CPNDTSC	1.473.913.337
Cộng	<u>11.250.670.508</u>

- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: không có
- Giá trị hàng tồn kho đã dùng để thế chấp các khoản nợ phải trả: không có
- Lý do trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có

5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

<i>Khoản mục</i>	<u>31-03-2014</u>	<u>01-01-2014</u>
Thuế TNCN nộp thừa	144.991 (k)	144.991
Thuế TNDN nộp thừa	1.457.523.690	128.107.709
Cộng	<u>1.457.668.681</u>	<u>128.252.700</u>

(k) Chi tiết số dư thuế TNDN nộp thừa tại ngày 31/03/2014 như sau:

	<u>Số tiền</u>
- Thuế TNDN nộp thừa tại Công ty con. Công ty CPNDTSC	128.107.709
- Thuế TNDN nộp thừa tại Công ty mẹ. Công ty TSC	1.329.415.981
Cộng	<u>1.457.523.690</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CÀN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán quý kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014
(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

<i>Loại tài sản</i>	<i>01/01/2014</i>	<i>Tăng</i>	<i>Giảm</i>	<i>31-03-2014</i>
Nguyên giá	162.818.195.373			163.904.915.373
- Nhà cửa, vật kiến trúc	102.232.169.809			102.232.169.809
- Máy móc thiết bị	48.430.246.257			48.430.246.257
- Phương tiện vận tải	11.300.070.984	1.086.720.000		12.386.790.984
- Thiết bị quản lý	758.298.677			758.298.677
- TSCĐ khác	97.409.646			97.409.646
Hao mòn lũy kế	59.577.534.249	2.763.859.868		62.341.394.117
- Nhà cửa, vật kiến trúc	29.543.867.344	1.323.680.712		30.867.548.056
- Máy móc thiết bị	22.195.581.039	1.229.153.167		23.424.734.206
- Phương tiện vận tải	7.459.776.499	203.137.657		7.662.914.156
- Thiết bị quản lý	280.899.721	7.888.332		288.788.053
- TSCĐ khác	97.409.646	0		97.409.646
Giá trị còn lại	103.240.661.124			101.563.521.256
- Nhà cửa, vật kiến trúc	72.688.302.465			71.364.621.753
- Máy móc thiết bị	26.234.665.218			25.005.512.051
- Phương tiện vận tải	3.840.294.485			4.723.876.828
- Thiết bị quản lý	477.398.956			469.510.624
- TSCĐ khác	-			0

• Chi tiết tài sản cố định hữu hình tăng trong quý I năm 2014 như sau:

- Xe Toyota Fortuner TGN51L-NKPSKU
Cộng

<i>Số tiền</i>
<u>1.086.720.000</u>
<u>1.086.720.000</u>

7. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

<i>Loại tài sản</i>	<i>01-01-2014</i>	<i>Tăng</i>	<i>Giảm</i>	<i>31-03-2014</i>
Nguyên giá	20.798.476.999	-	-	20.798.476.999
- Quyền sử dụng đất	20.376.803.433	-	-	20.376.803.433
- Bản quyền nhãn thuốc	308.405.680	-	-	308.405.680
- TSCĐ vô hình khác	113.267.886	-	-	113.267.886
Hao mòn lũy kế	421.673.566	-	-	421.673.566
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Bản quyền nhãn thuốc	308.405.680	-	-	308.405.680
- TSCĐ vô hình khác	113.267.886	-	-	113.267.886
Giá trị còn lại	20.376.803.433		-	20.376.803.433
- Quyền sử dụng đất	20.376.803.433			20.376.803.433
- Bản quyền nhãn thuốc	-			-
- TSCĐ vô hình khác	-			-

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

<i>Khoản mục</i>	<i>31-03-2014</i>	<i>01-01-2014</i>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	<u>17.212.337.369</u>	<u>(I) 18.589.587.482</u>
Cộng	<u>17.212.337.369</u>	<u>18.589.587.482</u>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CÀN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán quý kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(l) Chi tiết số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31/12/2013 như sau:

	Số tiền
- Chi phí XDCBDD tại Công ty mẹ	17.212.337.369
Cộng	17.212.337.369

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Khoản mục	31-03-2014		01-01-2014
Đầu tư dài hạn khác	2.045.655.000	(m)	2.045.655.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-		-
Cộng	2.045.655.000		2.045.655.000

(m) Chi tiết số dư khoản đầu tư dài hạn khác tại ngày 31/03/2014 như sau:

	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu của Công ty	Tương ứng số vốn sở hữu	Số vốn thực tế đầu tư
- Công ty CP xếp dỡ và dịch vụ CSG	40.500.000.000	5%	2.025.000.000	2.045.655.000
Cộng	40.500.000.000		2.025.000.000	2.045.655.000

10. Chi phí trả trước dài hạn

Khoản mục	31-03-2014	01-01-2014
Chi phí thuê đất – Công ty CPNDTSC	27.913.607.985	28.066.851.018
Chi phí CCDC – Công ty CPNDTSC	189.974.386	350.101.933
Cộng	28.103.582.371	28.416.952.951

11. Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn

Khoản mục	31-03-2014		01-01-2014
Vay ngắn hạn	79.159.471.980	(n)	95.795.732.436
Vay dài hạn	17.800.000.000	(o)	17.800.000.000
Cộng	96.959.471.980		113.595.732.436

(n) Chi tiết số dư khoản vay ngắn hạn vào ngày 31/04/2014 như sau:

	Số tiền
- Vay ngắn hạn tại Công ty mẹ	40.240.565.024
- Vay ngắn hạn tại Công ty con. Công ty CPNDTSC	31.838.811.865
- Vay ngắn hạn tại Công ty con. Công ty CPCBTPXKMT	7.080.095.091
Cộng	79.159.471.980

(o) Chi tiết số dư khoản vay dài hạn vào ngày 31/03/2014 như sau:

	Số tiền
- Vay dài hạn tại Công ty con. Công ty CPNDTSC	17.800.000.000
Cộng	17.800.000.000



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CÀN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán quý kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014
(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

12. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

<i>Khoản mục</i>	<u>31-03-2014</u>	<u>01-01-2014</u>
Phải trả người bán	16.052.898.515 (p)	11.718.883.207
Người mua trả tiền trước	1.593.336.964 (q)	4.724.440.742
Cộng	<u>17.646.235.479</u>	<u>16.443.323.949</u>

(p) Chi tiết số dư phải trả người bán tại ngày 31/03/2014 như sau:

	<u>Số tiền</u>
- Phải trả người bán tại Công ty mẹ	74.099.293
- Phải trả người bán tại Công ty con. Công ty CPNDTSC	11.834.572.338
- Phải trả người bán tại Công ty con. Công ty CPCBTPXKMT	4.144.226.884
Cộng	<u>16.052.898.515</u>

(q) Chi tiết số dư người mua trả tiền trước tại ngày 31/12/2013 như sau:

	<u>Số tiền</u>
- Người mua trả tiền trước tại Công ty mẹ	255.726.142
- Người mua trả tiền trước tại Công ty con. Công ty CPNDTSC	100.723.801
- Người mua trả tiền trước tại Công ty con. Công ty CPCBTPXKMT	1.236.887.021
Cộng	<u>1.593.336.964</u>

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

<i>Khoản mục</i>	<u>31-03-2014</u>	<u>01-01-2014</u>
- Thuế GTGT	41.510	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.276.271.448	6.228.680.951
- Thuế thu nhập cá nhân	33.417.924	66.167.817
Cộng	<u>1.309.730.882</u>	<u>6.294.848.768</u>

14. Chi phí phải trả

<i>Khoản mục</i>	<u>31-12-2013</u>	<u>01-01-2013</u>
- Chi phí phải trả	6.110.921.556 (r)	2.677.695.635
Cộng	<u>6.110.921.556</u>	<u>2.677.695.635</u>

(r) Chi tiết số dư chi phí phải trả tại ngày 31/12/2013 như sau:

	<u>Số tiền</u>
- Chi phí phải trả tại Công ty con. Công ty CPNDTSC	1.548.695.991
- Chi phí phải trả tại Công ty con. Công ty CPCBTPXKMT	4.562.225.565
Cộng	<u>6.110.921.556</u>

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

<i>Khoản mục</i>	<u>31-03-2014</u>	<u>01-01-2014</u>
- Các khoản phải trả, phải nộp NH khác	13.023.892.768 (s)	13.051.795.714
Cộng	<u>13.023.892.768</u>	<u>13.051.795.714</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CÀN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán quý kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(s) Chi tiết số dư khoản phải trả khác tại ngày 31/12/2013 như sau:

	Số tiền
- Phải trả khác tại Công ty mẹ	12.603.925.115
- Phải trả khác tại Công ty con. Công ty CPNDTSC	45.742.296
- Phải trả khác tại Công ty con. Công ty CPCBTPXKMT	374.225.357
Cộng	13.023.892.768

16. Vốn chủ sở hữu

(a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu năm nay

Khoản mục	01/01/2014	Tăng	Giảm	31/03/2014
- Vốn đầu tư của CSH	83.129.150.000	0	0	83.129.150.000
- Thặng dư vốn cổ phần	2.389.610.000	0	0	2.389.610.000
- Vốn khác của CSH	127.728.500	0	0	127.728.500
- Cổ phiếu quỹ	(3.807.416.804)	0	0	(3.807.416.804)
- Quỹ đầu tư phát triển	68.891.933.657	71.592.632	8.395.519	68.955.130.770
- Quỹ dự phòng tài chính	29.100.283.062	313.448.484	8.066.450	29.405.665.096
- LN sau thuế chưa PP	(52.125.933.685)	4.936.875.382	5.562.143.548	(52.751.201.850)
Cộng	127.705.354.730	5.321.916.499	5.578.605.517	127.448.665.712

Quỹ đầu tư phát triển tăng là do phân phối từ lợi nhuận sau thuế của Công ty con. Công ty CP Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây.

Quỹ đầu tư phát triển giảm là do thay đổi tỷ lệ sở hữu giữa lợi ích cổ đông mẹ và lợi ích cổ đông thiểu số tại Công ty CP Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây.

Quỹ dự phòng tài chính tăng là do phân phối từ lợi nhuận sau thuế của Công ty con. Công ty CP Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây.

Quỹ dự phòng tài chính giảm là do thay đổi tỷ lệ sở hữu giữa lợi ích cổ đông mẹ và lợi ích cổ đông thiểu số tại Công ty CP Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây.

Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: không có
 Số lượng cổ phiếu quỹ: 300.000

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại thời điểm 31/03/2014 như sau:

Cổ đông	Số lượng cổ phần	Số tiền	Tỷ lệ (%)
- Nguyễn Ngọc Bích	1.700.010	17.000.100.000	20.45%
- Cổ đông khác	6.612.905	66.129.050.000	79.55%
Cộng	8.312.915	83.129.150.000	100.00%

(b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
▪ Vốn góp đầu năm	83.129.150.000	83.129.150.000
▪ Vốn góp tăng trong năm	-	-
▪ Vốn góp giảm trong năm	-	-
▪ Vốn góp cuối năm	83.129.150.000	83.129.150.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CÀN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán quý kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014
(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(c) **Cổ tức**

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không có
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường: không có
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

(d) **Cổ phiếu**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8.312.915	8.312.915
- Số lượng CP đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	8.312.915	8.312.915
▪ <i>Cổ phiếu thường</i>	8.312.915	8.312.915
▪ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	300.000	300.000
▪ <i>Cổ phiếu thường</i>	300.000	300.000
▪ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.012.915	8.012.915
▪ <i>Cổ phiếu thường</i>	8.012.915	8.012.915
▪ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1. Doanh thu thuần, giá vốn hàng bán và tỷ lệ lãi gộp

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Doanh thu bán hàng</i>	<i>Giá vốn hàng bán</i>	<i>Lãi gộp</i>	<i>Tỷ lệ lãi gộp</i>
- Doanh thu bán hàng hóa	25.677.152.562	26.037.850.824	-360.698.262	(1.40)
- Doanh thu bán thành phẩm	55.137.937.792	37.958.700.858	17.179.236.934	31.16
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	489.348.179	154.688.570	334.659.609	68.39
Doanh thu thuần	81.304.438.533	64.151.240.252	17.153.198.281	21.10

2. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý 1/2014</u>
- Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	209.597.193
- Lãi CLTG hối đoái phát sinh	52.395.559
- Lãi phát sinh trong thanh toán	200.000.000
- Cổ tức	162.000.000
- Thu nhập tài chính khác	-
Cộng	623.992.752

3. Chi phí tài chính

	<u>Quý 1/2014</u>
- Lãi tiền vay	1.712.607.729
- Lỗ CLTG hối đoái phát sinh, mua bán ngoại tệ	106.453.914
- Chi phí tài chính khác	97.956.097
Cộng	1.917.017.740

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CÀN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán quý kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014
(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

4. Chi phí bán hàng

<i>Khoản mục</i>	<u>Quý 1/2014</u>
- Chi phí nhân viên bán hàng	810.304.747
- Chi phí vật liệu bao bì	1.684.604.754
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	5.450.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	35.918.328
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.904.686.508
- Chi phí bằng tiền khác	196.907.940
Cộng	<u>5.637.872.277</u>

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

<i>Khoản mục</i>	<u>Năm nay</u>
- Chi phí nhân viên quản lý	5.983.224.057
- Chi phí vật liệu quản lý	27.403.783
- Chi phí đồ dùng văn phòng	12.146.168
- Chi phí khấu hao TSCĐ	890.734.647
- Thuế, phí và lệ phí	36.725.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	664.648.590
- Chi phí bằng tiền khác	762.688.785
Cộng	<u>8.377.571.030</u>

6. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 01/01/2014	(52.125.933.685)
Lợi nhuận kế toán trước thuế quý 1/2014	2.221.081.609
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.276.271.448
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối quý 1/2014	944.810.161
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	(256.976.166)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	1.201.786.327
Lợi nhuận được chia từ Công ty con	2.809.979.417
Chi các khoản chi sau thuế	(10.000.000)
Điều chuyển sang lợi ích của cổ đông thiểu số	210.526.401
Trích quỹ đầu tư phát triển từ LNST	75.005.377
Trích quỹ dự phòng tài chính từ LNST	328.390.240
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST	1.501.396.691
Chia cổ tức	2.932.768.002
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31/03/2014	(52.751.201.850)

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Quý 1/2014</u>	<u>Quý 1/2013</u>
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	1.201.786.327	9.488.050.224
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	8.012.915	8.012.915
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>150</u>	<u>1.184</u>

8. Công cụ tài chính

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính



Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình tại Thuyết minh số V.10 trừ tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông Công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và LN sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà tập đoàn áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại mục IV của Thuyết minh báo cáo tài chính này.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của đồng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Trong các lĩnh vực kinh doanh của Công ty, hoạt động xuất nhập khẩu chịu nhiều rủi ro khi có biến động về tỷ giá ngoại hối. Công ty đã thực hiện quản lý rủi ro liên quan đến biến động tỷ giá ngoại hối thông qua các biện pháp tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, lựa chọn thời điểm thích hợp mua và thanh toán các khoản ngoại tệ để cân bằng giữa rủi ro thanh toán và rủi ro tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay. Để giảm thiểu rủi ro về lãi suất thông qua phân tích và dự báo, Công ty đã lựa chọn các thời điểm và kỳ hạn thích hợp trong năm để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc duy trì các khoản vay cũng như cơ cấu vay nợ.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản và tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

Trong năm không có thay đổi lớn nào trong chính sách kế toán áp dụng tại Công ty.

2. Những thông tin về hoạt động liên tục: Công ty hoạt động liên tục trong tương lai



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán quý kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

3. Thông tin về các bên liên quan

Trong quý 1 năm 2014, các bên sau đây được xem là các bên liên quan:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>
Ông Trương Tấn Lộc Bà Trần Ngọc Diễm	Thành viên HĐQT Vợ thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc Công ty

Số dư với các bên liên quan:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Khoản mục</i>	<i>Số tiền</i>
Ông Trương Tấn Lộc Bà Trần Ngọc Diễm	Phải thu khách hàng – kinh doanh phân bón	3.024.582.365
	Vay ngắn hạn	7.837.582.365

Các nghiệp vụ giao dịch với các bên liên quan:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Khoản mục</i>	<i>Số tiền</i>
Ông Trương Tấn Lộc Bà Trần Ngọc Diễm	Thu tiền bán hàng	106.000.000
	Vay ngắn hạn	0
	Trả nợ vay	2.000.000.000
	Lãi vay	0

4. Số liệu so sánh

Số dư đầu năm căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất năm 2013 của Công ty đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt.

5. Doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Lĩnh vực kinh doanh)

5.1. Doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận tại Công ty Mẹ (Lĩnh vực kinh doanh)

<i>Khoản mục</i>	<i>Doanh thu</i>	<i>Chi phí</i>	<i>Lợi nhuận</i>
Doanh thu phân bón	-	784.481.122	(784.481.122)
Doanh thu gạo	20.939.979.425	23.748.139.326	(2.808.159.901)
Doanh thu cung cấp d.vụ	503.684.526	217.568.756	286.115.770
Doanh thu tài chính	3.728.687.840	397.334.755	3.331.353.085
Doanh thu khác	289.331.305	92.200	289.239.105
Cộng	25.461.683.096	25.147.616.159	314.066.937

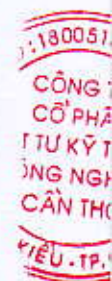
5.2. Doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận tại Công ty con. Công ty CP Nông được TSC (lĩnh vực kinh doanh)

<i>Nội dung</i>	<i>Doanh thu</i>	<i>Chi phí</i>	<i>Lợi nhuận</i>
Doanh thu thuốc	14.804.537.752	14.379.323.249	425.214.503
Doanh thu cung cấp dịch vụ	382.223.030	47.525.493	334.697.537
Doanh thu tài chính	2.610.925	1.846.762.729	(1.844.151.804)
Doanh thu khác	-	-	-
Tổng cộng	15.189.371.707	16.273.611.471	(1.084.239.764)

5.3. Doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận tại Công ty con. Công ty CP Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây (lĩnh vực kinh doanh)

	<i>Doanh thu</i>	<i>Chi phí</i>	<i>Lợi nhuận</i>
Doanh thu nông sản chế biến	45.305.755.677	30.560.682.941	14.745.072.736
Doanh thu tài chính	271.768.599	242.015.451	29.753.148
Doanh thu khác	87.112.519		87.112.519
Cộng	45.664.636.795	30.802.698.392	14.861.938.403

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán quý kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động của doanh nghiệp

1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn	Đvt	Năm nay	Năm trước
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản cố định/ Tổng số Tài sản	%	54.45	51.60
- Tài sản lưu động/ Tổng số Tài sản	%	45.55	48.40
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	47.96	51.10
- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng Nguồn vốn	%	40.99	38.47
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	lần	2.08	1.96
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1.08	1.06
2.3 Khả năng thanh toán nhanh	lần	0.18	0.24
2.4 Khả năng thanh toán nợ dài hạn	lần		
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	2.70	3.32
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	1.46	2.82
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên Tổng Tài sản	%	0.71	3.36
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên Tổng Tài sản	%	0.39	2.86
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên NV CSH	%	0.94	7.43

Cần Thơ, ngày 14 tháng 05 năm 2014

Người lập biểu


BÙI ĐỨC HOÀN

Kế toán trưởng


TRẦN XUÂN ĐIẾU

Tổng Giám đốc


PHẠM VĂN TUẤN

